

Số: 471 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Võ Thanh Bào**  
**Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật**
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  
 bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

**1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021.**

**2. Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 18/10/2021 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2021.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021.
- Công văn số 468/XNK-TCKT ngày 18/10/2021 về việc giải trình lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

**Võ Thanh Bào**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



**ANGIMEX**  
sow the seeds for your future

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2021

Ngày 30/09/2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.403.351.445.472</b>	<b>580.877.187.087</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>90.884.341.962</b>	<b>108.240.348.675</b>
1. Tiền	111		45.884.341.962	18.740.348.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	89.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>58.500.000.000</b>	<b>164.750.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.500.000.000	164.750.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>689.468.007.025</b>	<b>87.708.223.563</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		611.275.448.020	64.572.789.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.720.376.141	24.206.450.322
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.425.045.430	4.712.759.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.952.862.566)	(5.783.775.844)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>549.429.475.214</b>	<b>215.381.629.623</b>
1. Hàng tồn kho	141		553.928.590.581	220.300.339.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.499.115.367)	(4.918.709.662)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>15.069.621.271</b>	<b>4.796.985.226</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.568.326.899	890.574.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.461.404.725	3.906.410.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.889.647	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>166.561.650.228</b>	<b>177.728.504.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>632.000.000</b>	<b>632.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		632.000.000	632.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>109.922.285.747</b>	<b>120.036.013.359</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	78.890.017.073	88.987.918.004
- Nguyên giá	222		299.754.300.409	298.663.131.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.864.283.336)	(209.675.213.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.032.268.674	31.048.095.355
- Nguyên giá	228		35.160.684.246	34.453.828.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.128.415.572)	(3.405.732.891)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>557.275.398</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	557.275.398
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>47.248.478.716</b>	<b>48.898.555.148</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.248.478.716	48.818.555.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	80.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.758.885.765</b>	<b>7.604.660.531</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.920.992.670	6.578.203.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		837.893.095	1.026.457.349
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.569.913.095.700</b>	<b>758.605.691.523</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.114.137.711.169</b>	<b>319.659.586.375</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.110.713.839.335</b>	<b>315.626.085.041</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	109.994.922.542	14.177.366.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	31.610.400.908	6.788.104.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.083.601.587	4.118.509.735
4. Phải trả người lao động	314		1.377.345.844	5.213.127.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.482.488.995	2.337.896.099
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.308.107.081	4.916.906.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	945.175.849.109	273.889.500.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.681.123.269	4.184.673.269
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.423.871.834</b>	<b>4.033.501.334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	976.381.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.447.490.016	3.215.319.516
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>455.775.384.531</b>	<b>438.946.105.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>455.775.384.531</b>	<b>438.946.105.148</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.290.384.531	131.461.105.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.461.105.148	107.039.123.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.829.279.383	24.421.981.413
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.569.913.095.700</b>	<b>758.605.691.523</b>

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ THANH BÀO

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

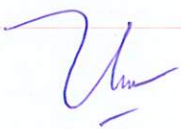
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.296.741.547.070	521.209.425.449	2.333.360.509.636	1.510.920.941.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.408.160	368.224.716	539.648.608	918.149.536
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.296.689.138.910	520.841.200.733	2.332.820.861.028	1.510.002.792.096
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.229.797.387.586	478.157.675.431	2.189.866.587.864	1.388.419.993.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.891.751.324	42.683.525.302	142.954.273.164	121.582.798.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.124.379.821	2.490.077.333	7.432.405.246	10.086.414.753
7. Chi phí tài chính	22	25	5.782.288.573	4.123.186.776	13.207.239.534	14.109.702.807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.921.357.074	3.537.707.746	12.061.611.932	11.971.326.722
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	909.487.170	664.000.000	2.427.953.915
9. Chi phí bán hàng	25	26	53.528.057.533	31.434.786.663	97.159.152.855	88.938.217.835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.323.612.313	4.366.546.327	20.027.336.378	13.922.169.361
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.382.172.726	6.158.570.039	20.656.949.643	17.127.077.416
12. Thu nhập khác	31		989.363.024	3.827.050.868	2.138.484.733	7.327.898.612
13. Chi phí khác	32		186.800.966	29.349.579	256.717.126	77.236.731
14. Lợi nhuận khác	40	27	802.562.058	3.797.701.289	1.881.767.607	7.250.661.881
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.184.734.784	9.956.271.328	22.538.717.250	24.377.739.297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.303.930.170	1.638.334.622	4.520.873.613	4.164.498.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	188.564.254	193.520.745
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.880.804.614	8.317.936.706	17.829.279.383	20.019.720.094
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.880.804.614	8.317.936.706	17.829.279.383	11.683.354.335
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	18.429.052
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	213	457	980	1.100

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.538.717.250	14.421.467.968
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.313.426.175	9.736.778.632
Các khoản dự phòng	03	(234.227.573)	(682.965.788)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	205.378.071
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.879.285.314	(7.192.032.295)
Chi phí lãi vay	06	12.596.123.004	8.433.618.976
Các khoản điều chỉnh khác	07		
		<b>53.093.324.170</b>	<b>24.922.245.564</b>
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(547.249.028.884)	(18.522.321.626)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(333.842.652.454)	(96.334.345.193)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	61.177.149.182	(27.808.847.911)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.052.120.727)	1.056.526.393
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.938.279.148)	(8.017.749.498)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.681.311.396)	(5.568.694.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(966.128.403)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.652.085.563)	(989.291.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>(804.111.133.223)</b>	<b>(131.262.477.482)</b>
<b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.035.373.241)	(2.261.038.854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	971.825.396	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.090.000.000)	(229.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.814.000.000	194.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.202.325.246	10.575.725.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>98.942.777.401</b>	<b>(27.025.312.867)</b>
<b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.241.561.943.330	1.096.897.874.714
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.553.749.594.221)	(971.267.989.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>687.812.349.109</b>	<b>125.629.885.102</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	<b>(17.356.006.713)</b>	<b>(32.657.905.247)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>108.240.348.675</b>	<b>37.378.388.934</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.759.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	<b>90.884.341.962</b>	<b>4.713.724.043</b>

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THANH BÀO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
CÔNG TY TNHH ANGIMEX FURIOUS	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:  
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.5 Tài sản cố định

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

##### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2021

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2021

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	598.733.854	652.431.321
Tiền gửi ngân hàng	45.285.608.108	18.087.917.354
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	89.500.000.000
	<b>90.884.341.962</b>	<b>108.240.348.675</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư ngắn hạn	58.500.000.000	164.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<b>58.500.000.000</b>	<b>164.750.000.000</b>

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/09/2021 VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	58.000.000.000		58.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.500.000.000</b>		<b>58.500.000.000</b>	

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>611.275.448.020</b>	<b>64.572.789.340</b>
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	4.869.557.327	3.902.203.723
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	-	4.635.000.000
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	-	5.304.260.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY SG	76.744.140.000	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CERES	85.464.615.000	-
- CÔNG TY TNHH FERINO	164.407.880.000	-
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC QUỐC THÁI	41.000.000.000	-
- JPS IMPORT EXPORT SDN BHD	23.507.484.000	-
- AGRIEX CO.LTD	27.722.923.800	-
- STAR GUESSER AGRI TRADING	25.614.452.778	-
- CAROLINA MARKETING	32.696.447.811	-
- Everwell PTE LTD	15.416.521.400	-
-Khách hàng khác	113.831.425.904	50.731.325.617
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(5.952.862.566)</b>	<b>(5.783.775.844)</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>81.720.376.141</b>	<b>24.206.450.322</b>
- Cty Honda Việt Nam	2.057.765.859	19.742.666.288
- Trung Tâm Dịch Vụ Đầu Giá Tài Sản Tỉnh An Giang	38.867.962.000	-
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC GẠO VIỆT	3.822.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	7.621.257.500	-
- CÔNG TY CP GENTRACO	3.395.000.000	-
- Nông dân	-	1.084.275.000
-Khách hàng khác	25.956.390.782	3.379.509.034

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2021

Các khoản phải thu khác		2.425.045.430		4.712.759.745
-Lãi phải thu tạm tính		-		1.004.250.412
-Tạm ứng		771.854.451		469.673.040
-Các khoản khác		1.653.190.979		3.238.836.293
Cộng		<u>689.468.007.025</u>		<u>87.708.223.563</u>
<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>		30/09/2021		01/01/2021
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.734.434.308	(1.731.059.535)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ dụng cụ	6.900.665.211	-	4.711.813.012	-
Sản phẩm dở dang	5.131.893.337	-	900.819.243	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	201.417.830.701	(17.638.331)	72.018.353.334	
Hàng hóa	274.743.767.024	(2.750.417.501)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
	<u>553.928.590.581</u>	<u>(4.499.115.367)</u>	<u>220.300.339.285</u>	<u>(4.918.709.662)</u>
<b>9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		30/09/2021		01/01/2021
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		2.568.326.899		890.574.892
Thuế GTGT được khấu trừ		12.461.404.725		3.906.410.334
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		39.889.647		-
		<u>15.069.621.271</u>		<u>4.796.985.226</u>
<b>10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>		30/09/2021		01/01/2021
		VND		VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		632.000.000		632.000.000
		<u>632.000.000</u>		<u>632.000.000</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

### 11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	-	298.663.131.373
Mua trong kỳ	159.058.684	901.994.894	493.294.300	298.315.000	-	1.852.662.878
Đầu tư XDCB hoàn Thành	235.426.631	-	-	-	-	235.426.631
Thanh lý, nhượng bán	(173.698.655)	(342.600.000)	(480.621.818)	-	-	(996.920.473)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	138.004.559.137	136.734.447.795	17.140.765.594	7.874.527.883	-	299.754.300.409
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	(85.889.277.792)	(104.527.602.777)	(12.653.522.171)	(6.604.810.629)	-	(209.675.213.369)
Khấu hao trong kỳ	(5.250.540.497)	(5.142.903.250)	(868.189.878)	(329.109.868)	-	(11.590.743.493)
Thanh lý, nhượng bán	14.639.971	96.657.889	290.375.666	-	-	401.673.526
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	(91.125.178.318)	(109.573.848.138)	(13.231.336.383)	(6.933.920.497)	-	(220.864.283.336)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	51.894.494.685	31.647.450.124	4.474.570.941	971.402.254	-	88.987.918.004
Tại ngày 30/09/2021	46.879.380.819	27.160.599.657	3.909.429.211	940.607.386	-	78.890.017.073

### 11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	-	30.877.524.246
Mua trong kỳ	2.599.215.000	612.300.000	1.071.645.000	-	4.283.160.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	32.294.970.246	612.300.000	2.253.414.000	-	35.160.684.246
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	(2.574.284.915)	(220.424.949)	(611.023.027)	-	(3.405.732.891)
Khấu hao trong kỳ	(356.476.429)	(91.427.254)	(274.778.998)	-	(722.682.681)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	(2.930.761.344)	(311.852.203)	(885.802.025)	-	(4.128.415.572)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	27.121.470.331	(220.424.949)	570.745.973	-	27.471.791.355
Tại ngày 30/09/2021	29.364.208.902	300.447.797	1.367.611.975	-	31.032.268.674

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2021	01/01/2021
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	47.248.478.716	48.818.555.148
Trái phiếu	(b)		80.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	19.950.000	19.950.000
		<u><u>47.268.428.716</u></u>	<u><u>48.918.505.148</u></u>

- (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :  
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/09/2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	30/09/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00	18.351.859.845	-	19.680.461.277	-
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	28.896.618.871	-	29.138.093.871	-
		<u><u>47.248.478.716</u></u>		<u><u>48.818.555.148</u></u>	

(\*) *Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:*

	30/09/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/ năm	48.818.555.148	48.825.397.511
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	664.000.000	3.687.348.170
Lợi nhuận được chia	(2.234.076.432)	(3.694.190.533)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u><u>47.248.478.716</u></u>	<u><u>48.818.555.148</u></u>

- (b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/09/2021		01/01/2021	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNDT			80.000.000	
	<u><u>19.950.000</u></u>	<u><u>(19.950.000)</u></u>	<u><u>99.950.000</u></u>	<u><u>(19.950.000)</u></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	4.085.498.227	3.342.866.290
Công cụ và dụng cụ	692.686.220	909.012.793
Khác	3.142.808.223	2.326.324.099
<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.920.992.670</b>	<b>6.578.203.182</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC BẢO HÂN	9.051.170.000	
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vạn Lợi	4.900.000.000	
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Phát	18.537.046.250	
- DNTN KINH DOANH LƯƠNG THỰC TUẤN NHI	14.880.685.000	
- CÔNG TY CP GENTRACO	4.850.000.000	
- Công Ty TNHH GPX Việt Nam	5.400.700.000	
- Cty Honda Việt Nam	67.449.910	11.900.465.048
- Khách hàng khác	52.307.871.382	2.276.901.723
<b>Cộng</b>	<b>109.994.922.542</b>	<b>14.177.366.771</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
- UNIDEX HOLLAND	1.073.042.036	-
- GOLDMINE RICE MARKETING	1.107.240.776	-
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	4.463.668.770	-
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	2.222.884.955	-
- Công Ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	1.300.000.000	-
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DŨNG HỒNG PHÁT	-	622.041.523
- Khách hàng khác	21.443.564.371	2.998.563.286
<b>Tổng cộng:</b>	<b>31.610.400.908</b>	<b>6.788.104.809</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND		VND
	Cuối kỳ 30/09/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	1.129.489.983	6.588.361.732	7.717.851.715	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.269.135	6.681.311.396	4.521.324.436	3.839.256.095
Thuế thu nhập cá nhân	274.842.469	624.514.223	620.103.052	279.253.640
Thuế khác	-	126.540.531	126.540.531	
	<b>3.083.601.587</b>	<b>14.020.727.882</b>	<b>12.985.819.734</b>	<b>4.118.509.735</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2021

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	66.000.000	661.145.713
Chi phí vận chuyển, bán hàng	5.500.000.000	117.253.153
Các khoản chiết khấu phải trả	819.632.269	436.614.299
Thù lao HĐQT	890.000.000	624.500.000
Chi phí kiểm toán	81.000.000	-
Các khoản khác	2.125.856.726	498.382.934
	<b><u>9.482.488.995</u></b>	<b><u>2.337.896.099</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.456.844.893	1.338.914.893
Bảo hiểm xã hội	145.100.234	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.288.583.161	1.160.413.280
	<b><u>5.308.107.081</u></b>	<b><u>4.916.906.966</u></b>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.447.490.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	<b><u>3.423.871.834</u></b>	<b><u>4.033.501.334</u></b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.211.344.776	616.894.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<b><u>4.681.123.269</u></b>	<b><u>4.184.673.269</u></b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/09/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2021
				VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>945.175.849.109</b>	<b>1.384.721.594.221</b>	<b>2.056.007.943.330</b>	<b>273.889.500.000</b>
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 945.175.849.109	1.384.721.594.221	2.056.007.943.330	273.889.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>945.175.849.109</b>	<b>1.384.721.594.221</b>	<b>2.056.007.943.330</b>	<b>273.889.500.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**  
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(1) Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	61.983.935.080	23.053.167	587.167.450.859	73 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,3%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	158.885.275.000		158.885.275.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,3%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	199.123.123.250		199.123.123.250	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5%/năm đối với vay VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>419.992.333.330</b>	<b>23.053.167</b>	<b>945.175.849.109</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>		<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>133.519.123.735</b>	-	<b>441.004.123.735</b>
Lãi trong năm					24.734.124.627		24.734.124.627
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2019					(25.480.000.000)		(25.480.000.000)
Khác					(312.143.214)		(312.143.214)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>131.461.105.148</b>	-	<b>438.946.105.148</b>
Lãi trong kỳ					17.829.279.383		17.829.279.383
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>148.290.384.531</b>	-	<b>455.775.384.531</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

<b>22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.976.012.450.922	1.037.747.988.862
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	312.281.536.297	423.801.462.070
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	42.717.650.198	42.436.868.255
Doanh thu khác	2.348.872.219	6.934.622.445
	<b>2.333.360.509.636</b>	<b>1.510.920.941.632</b>
Các khoản giảm trừ	539.648.608	918.149.536
Doanh thu thuần	<b>2.332.820.861.028</b>	<b>1.510.002.792.096</b>
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.884.313.137.315	969.116.790.765
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	277.243.077.117	384.201.168.974
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	28.310.373.432	31.139.407.421
Giá vốn khác	-	3.962.626.184
Cộng	<b>2.189.866.587.864</b>	<b>1.388.419.993.344</b>
<b>24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	433.781.972.876	
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.873.915.435	3.554.522.845
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.694.190.533
Lãi bán hàng trả chậm	89.162.000	73.437.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.469.327.811	2.764.264.375
Cộng	<b>7.432.405.246</b>	<b>10.086.414.753</b>
<b>25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.061.611.932	11.971.326.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.133.702.602	2.138.376.085
Chiết khấu thanh toán	11.925.000	-
Cộng	<b>13.207.239.534</b>	<b>14.109.702.807</b>
<b>26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.139.404.131.315	1.371.722.130.058
Chi phí nhân công	35.603.412.709	42.295.540.149
Chi phí khấu hao	12.313.426.175	14.275.572.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.508.093.530	52.232.679.257
Chi phí khác	14.224.013.368	10.754.458.881
	<b>2.307.053.077.097</b>	<b>1.491.280.380.540</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	32.564.502	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	-	-
Tiền hoa hồng	1.697.349.347	-
Thu nhập bất thường khác	408.570.884	7.327.898.612
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.138.484.733</b>	<b>7.327.898.612</b>
Chi phí bất thường khác	256.717.126	77.236.731
<b>Chi phí khác</b>	<b>256.717.126</b>	<b>77.236.731</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.881.767.607</b>	<b>7.250.661.881</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22.538.717.250</b>	<b>24.377.739.297</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	-
Thu nhập cổ tức	(2.234.076.432)	(3.694.190.533)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.542.005)	-
Chi trợ cấp thôi việc	(192.500.000)	(1.087.541.109)
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(1.173.141.612)	(342.719.087)
Các khoản khác	795.505.945	1.344.432.216
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.732.963.146</b>	<b>20.597.720.784</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	4.520.873.613	4.164.498.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.520.873.613</b>	<b>4.164.498.458</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.065.900	197.858.222
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	618.122	(4.337.477)
- Dự phòng AST	42.880.232	
	<b>188.564.254</b>	<b>193.520.745</b>

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.829.279.383	20.019.720.094
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	17.829.279.383	20.019.720.094
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>980</b>	<b>1.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2021

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2021 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	-	45.707.000
		Nhận chia cổ tức	1.828.601.432	2.765.390.533
		Thù lao HĐTV	108.000.000	108.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	35.343.600.000	24.839.141.400
		Cho thuê kho	699.958.800	699.958.500
		Nhận chia cổ tức	405.475.000	928.800.000
		Thù lao HĐTV		

**30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2021 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/09/2021	30/09/2020
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	9.940.000	10.229.500
Công ty TNHH Angimex - Kitoku - MST 1600190202			-	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên kết	Bán gạo	2.987.500.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>					
<b>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</b>	<b>1.976.012.450.922</b>	<b>312.281.536.297</b>	<b>42.717.650.198</b>	<b>2.348.872.219</b>	<b>2.333.360.509.636</b>
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>97.976.224.275</b>	<b>31.939.508.816</b>	<b>10.689.667.854</b>	<b>2.348.872.219</b>	<b>142.954.273.164</b>
Chi phí bán hàng	(77.276.153.555)	(16.391.378.132)	(3.491.621.168)		(97.159.152.855)
Chi phí quản lý					(20.027.336.378)
Thu nhập tài chính					7.432.405.246
Chi phí tài chính					(13.207.239.534)
Thu nhập khác					1.881.767.607
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					664.000.000
Lợi nhuận trước thuế					22.538.717.250
Thuế TNDN hiện hành					(4.520.873.613)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(188.564.254)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>17.829.279.383</b>
<b>Tổng tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	472.639.668.575	118.683.364.287	41.527.058.103		632.850.090.965
Tài sản không phân bổ					937.063.004.735
<b>Cộng</b>					<b>1.569.913.095.700</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	288.540.067.589	31.872.608.274	13.146.179.662		333.558.855.525
Nợ phải trả không phân bổ					780.578.855.644
<b>Cộng</b>					<b>1.114.137.711.169</b>

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2021

**32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2021	01/01/2021
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,26	1,84
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,77	1,16
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,08	0,34
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,13	8,05
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,76	1,33
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,14	2,64
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,91	4,56
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,75	0,92
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	244,45	72,82
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,22	0,53
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	70,97	42,14

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ THANH BÀO

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: H68.../XNK-TCKT

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

(V/v giải trình lợi nhuận quý 3/2021 giảm so  
với quý 3/2020)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

**1. Đối với BCTC riêng lẻ:**

Trong quý 3, Công ty đã đẩy mạnh bán hàng xuất khẩu, ký kết các hợp đồng mới và tăng sản lượng tiêu thụ cung ứng xuất khẩu đã làm cho doanh thu trên BCTC riêng quý 3/2021 Angimex tăng mạnh 688.433 triệu đồng, tương ứng 136,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 đã làm cho giá vốn tăng 147,5%, thu nhập khác cũng giảm mạnh đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 3.927 triệu đồng, giảm 76,4% so với cùng kỳ.

**2. Đối với BCTC hợp nhất:**

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu Ngành lương thực tăng mạnh ở tất cả các mảng như xuất khẩu, gạo nội địa và cung ứng đã làm doanh thu hợp nhất quý 3/2021 tăng 149% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp tăng 56,7%.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài và giãn cách xã hội làm Ngành xe gắn máy ngưng hoạt động 2,5 tháng trong quý 3, ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của Ngành. Hoạt động các Công ty liên doanh liên kết không hiệu quả so cùng kỳ. Quý 3/2021 Công ty không có các khoản thu nhập khác so cùng kỳ... đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 4.437 triệu đồng, giảm 53,3% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC hợp nhất			
	Q3/2021	Q3/2020	Chênh lệch	%	Q3/2021	Q3/2020	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	1.192.882	504.449	688.433	136,5	1.296.689	520.841	775.848	149,0
Giá vốn hàng bán	1.154.442	466.362	688.080	147,5	1.229.797	478.158	751.640	157,2
Lợi nhuận gộp	38.440	38.087	353	0,9	66.892	42.684	24.208	56,7
Doanh thu hoạt động tài chính	3.832	2.617	1.215	46,4	4.124	2.490	1.634	65,6
Chi phí tài chính	3.418	4.123	(705)	(17,1)	5.782	4.123	1.659	40,2
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>2.628</i>	<i>3.538</i>	<i>(910)</i>	<i>(25,7)</i>	<i>4.921</i>	<i>3.538</i>	<i>1.384</i>	<i>39,1</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					0	909	(909)	(100,0)
Chi phí bán hàng	31.905	30.376	1.529	5,0	53.528	31.435	22.093	70,3
Chi phí quản lý DN	5.450	3.490	1.960	56,1	7.324	4.367	2.957	67,7
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.499	2.714	(1.216)	(44,8)	4.382	6.159	(1.776)	(28,8)
Lợi nhuận khác	19	3.712	(3.693)	(99,5)	803	3.798	(2.995)	(78,9)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.517	6.426	(4.909)	(76,4)	5.185	9.956	(4.772)	(47,9)
Thuế TNDN hiện hành	303	1.285	(982)	(76,4)	1.304	1.638	(334)	(20,4)
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.214	5.141	(3.927)	(76,4)	3.881	8.318	(4.437)	(53,3)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THANH BÀO

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

Mã	BCTC hợp nhất		%		BCTC riêng		Chi tiêu
	2020	2019	2020	2019	2020	2019	
100	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ
101	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí bán hàng
102	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí quản lý doanh nghiệp
103	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí tài chính
104	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
105	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
106	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
107	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
108	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
109	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
110	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
111	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
112	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
113	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
114	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
115	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
116	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
117	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
118	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
119	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
120	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
121	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
122	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
123	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
124	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
125	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
126	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
127	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
128	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
129	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
130	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
131	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
132	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
133	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
134	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
135	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
136	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
137	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
138	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
139	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
140	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
141	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
142	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
143	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
144	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
145	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
146	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
147	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
148	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
149	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác
150	1.100,0	1.100,0	100,0	100,0	1.100,0	1.100,0	Chi phí khác